

Số: 646/CLM-TCHC  
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Các nội dung giải trình:

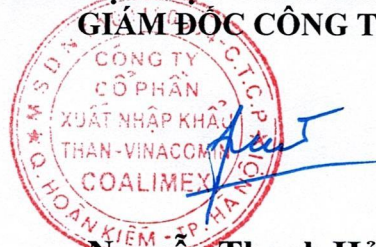
Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm năm 2019 tăng 60% so với cùng kỳ năm 2018 là do Công ty có hoạt động kinh doanh tốt hơn, doanh thu tăng 3,27 lần, trong đó chủ yếu do tăng doanh thu từ hoạt động kinh doanh than nhập khẩu. Tuy nhiên, tỷ lệ lợi nhuận kinh doanh mặt hàng này trên doanh thu không cao nên lợi nhuận tăng 1,6 lần.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: [www.coalimex.vn](http://www.coalimex.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**Nguyễn Thanh Hải**

**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN  
(Coalimex)**

-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III NĂM 2019**

*HÀ NỘI – 2019*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 30/09/2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>1.033.476.103.575</u></b>	<b><u>801.687.113.736</u></b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>84.386.319.493</b>	<b>48.658.237.811</b>
1. Tiền	111	VI.1	84.386.319.493	48.658.237.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>540.550.535.133</b>	<b>635.141.411.036</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	473.440.966.635	614.226.649.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.978.632.726	22.344.679.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3.806.489.192	2.234.654.560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(3.675.553.420)	(3.664.572.670)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>379.711.532.435</b>	<b>113.843.152.358</b>
1. Hàng tồn kho	141		379.711.532.435	113.843.152.358
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.827.716.514</b>	<b>4.044.312.531</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	253.218.198	383.874.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.507.410.132	3.593.350.187
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	67.088.184	67.088.184
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
<b>(200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b><u>104.724.143.708</u></b>	<b><u>113.650.989.689</u></b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b><u>9.479.942.839</u></b>	<b><u>13.383.365.314</u></b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	9.479.942.839	13.383.365.314
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>755.811.666</b>	<b>986.379.557</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	755.811.666	986.379.557
- Nguyên giá	222		17.517.119.321	18.153.434.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.761.307.655)	(17.167.054.764)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>94.109.974.441</b>	<b>98.588.184.826</b>
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(40.662.044.211)	(36.183.833.826)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>378.414.762</b>	<b>693.059.992</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	378.414.762	693.059.992
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.138.200.247.283</b>	<b>915.338.103.425</b>



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>986.351.042.208</b>	<b>769.787.903.921</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>981.630.797.348</b>	<b>757.159.342.948</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	771.920.853.308	218.000.385.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.763.092.353	38.900.236.454
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	2.459.808.452	3.295.238.314
4. Phải trả người lao động	314		9.493.460.369	8.824.906.284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	4.511.653.579	1.825.922.576
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	13.229.983.148	11.384.269.431
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	499.141.531	472.858.441
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	74.872.059.125	469.491.441.962
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	2.763.817.863	4.137.118.921
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.116.927.620	826.965.323
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.720.244.860</b>	<b>12.628.560.973</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16bcd	4.720.244.860	5.496.554.391
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	7.132.006.582
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>151.849.205.075</b>	<b>145.550.199.504</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>151.849.205.075</b>	<b>145.550.199.504</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.186.752.317	11.349.132.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.052.714.324	13.591.328.360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.052.714.324	13.591.328.360
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.138.200.247.283</b>	<b>915.338.103.425</b>

Hà nội, ngày 18 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu



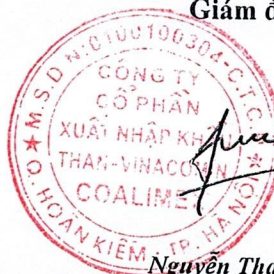
Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 và kết thúc vào 30/09/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	1.726.263.415.589	476.119.714.300	3.984.519.284.641	1.217.383.398.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		1.726.263.415.589	476.119.714.300	3.984.519.284.641	1.217.383.398.797
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.663.896.670.152	437.335.321.895	3.820.784.779.609	1.109.486.970.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.366.745.437	38.784.392.405	163.734.505.032	107.896.428.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.959.910.716	4.299.129.642	13.539.544.231	7.439.312.774
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.753.695.756	6.694.723.919	17.632.791.082	14.598.660.123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.965.370.057	3.809.521.058	10.306.123.523	9.248.595.852
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	45.814.845.260	23.392.032.585	111.877.718.648	60.324.535.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	9.310.570.705	8.153.998.041	27.220.065.291	22.347.466.105
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		8.447.544.432	4.842.767.502	20.543.474.242	18.065.079.602
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.236.134.479	407.318.773	9.897.759.540	1.534.085.215
12. Chi phí khác	32	VII.7	3.425.042.309	346.287.080	7.875.340.878	5.500.026.347
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(188.907.830)	61.031.693	2.022.418.662	(3.965.941.132)
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		8.258.636.602	4.903.799.195	22.565.892.904	14.099.138.470
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.651.727.320	980.759.839	4.513.178.580	2.819.827.694
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	VII.11	6.606.909.282	3.923.039.356	18.052.714.324	11.279.310.776
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		600,63	356,64	1.641,16	1.025,39
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0,00	0,00	0,00	0,00

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 và kết thúc vào 30/09/2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
  - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
  - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
  - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:  
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

## 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

### 4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### 4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

#### 5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.



10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2019 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.



VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
-Tiền mặt	1.117.128.770	1.011.110.520
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.269.190.723	47.647.127.291
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>84.386.319.493</b>	<b>48.658.237.811</b>

3 - Phải thu của khách hàng

	30/09/2019	01/01/2019
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>473.440.966.635</b>	<b>614.226.649.810</b>
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	287.540.501.459	252.454.862.561
+ Cty CP ĐT Long Thuận	87.511.386.254	209.829.532.266
+ Công ty CP Than Núi Béo	36.597.921.584	5.460.882.907
+ Công ty CP than Cao Sơn	41.087.530.242	26.003.679.482
+ Công ty kho vận Cẩm Phả	122.343.663.379	11.160.767.906
- Các khoản phải thu khách hàng khác	185.900.465.176	361.771.787.249
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV		

4 - Phải thu khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	<b>3.806.489.192</b>		<b>2.234.654.560</b>	
- Phải thu tạm ứng	2.776.452.000		1.456.000.000	
- Ký cược Ký quỹ	-		-	
- Phải thu khác	1.030.037.192	-	778.654.560	-
b, Dài hạn	<b>9.479.942.839</b>		<b>13.383.365.314</b>	
- Phải thu Hợp đồng HTKD	8.226.471.839		12.229.894.314	
- Ký quỹ tiền thuê nhà	100.000.000		-	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.153.471.000		1.153.471.000	
<b>Cộng</b>	<b>13.286.432.031</b>	-	<b>15.618.019.874</b>	-

6 - Nợ xấu

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.675.553.420	3.675.553.420	3.664.572.670	3.664.572.670
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
<b>Cộng</b>	<b>3.675.553.420</b>	<b>3.675.553.420</b>	<b>3.664.572.670</b>	<b>3.664.572.670</b>



**7 - Hàng tồn kho**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	19.955.355.478		1.919.541.256	
- Nguyên liệu vật liệu	225.602.927.470		42.676.101.387	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	9.708.421.067		6.398.866.482	
- Hàng hoá	124.444.828.420	-	57.294.286.715	-
- Hàng gửi đi bán		-	5.554.356.518	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>379.711.532.435</b>	<b>-</b>	<b>113.843.152.358</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: Không

\* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

**8- Tài sản dở dang dài hạn**

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XD CB

- Sửa chữa

**Cộng**

	30/09/2019	01/01/2019
	-	-
	-	-



9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		6.296.967.076	1.191.507.470		18.153.434.321
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XD CB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			636.315.000			-
-Giảm khác						636.315.000
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		5.660.652.076	1.191.507.470		17.517.119.321
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.084.106.796		5.891.440.498	1.191.507.470		17.167.054.764
-Khấu hao trong kỳ	108.909.941		121.657.950			230.567.891
-Tặng khác						
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			636.315.000			-
-Giảm khác						636.315.000
Số dư cuối kỳ	10.193.016.737		5.376.783.448	1.191.507.470		16.761.307.655
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm	580.852.979		405.526.578			-
-Tại ngày cuối kỳ	471.943.038		283.868.628			986.379.557
*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay					Không	
*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					14.365.656.872	
*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý					Không	
*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					Không	
*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						



12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2019
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>134.772.018.652</b>	-	-	<b>134.772.018.652</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>36.183.833.826</b>	<b>4.478.210.385</b>	-	<b>40.662.044.211</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	36.183.833.826	4.478.210.385	-	40.662.044.211
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>	<b>98.588.184.826</b>	-	-	<b>94.109.974.441</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	98.588.184.826	-	-	94.109.974.441
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không  
Không  
Không



**13- Chi phí trả trước****a, Ngắn hạn**

- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước
- Các khoản khác

**b, Dài hạn**

- Chi phí Thành lập doanh nghiệp
- Chi phí Mua bảo hiểm
- Các khoản khác

**Cộng****30/09/2019****01/01/2019****253.218.198****383.874.160**

150.000.000

371.310.585

103.218.198

12.563.575

**378.414.762****693.059.992**

378.414.762

693.059.992

**631.632.960****1.076.934.152****14- Tài sản khác**

- a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

**Cộng****30/09/2019****01/01/2019**



15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/09/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a, Vay ngắn hạn</b>	62.490.052.543	62.490.052.543	1.329.464.250.843	1.716.715.640.262	449.741.441.962	449.741.441.962
Các khoản vay ngắn hạn	62.490.052.543	62.490.052.543	1.329.464.250.843	1.716.715.640.262	449.741.441.962	449.741.441.962
<b>b, Vay dài hạn</b>	12.382.006.582	12.382.006.582	-	14.500.000.000	26.882.006.582	26.882.006.582
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm</b>	12.382.006.582	12.382.006.582	7.132.006.582	14.500.000.000	19.750.000.000	19.750.000.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	(7.132.006.582)		7.132.006.582	7.132.006.582
Kỳ hạn từ 3-5 năm						
Kỳ hạn từ 5- 10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm						
<b>Cộng</b>	<b>74.872.059.125</b>	<b>74.872.059.125</b>	<b>1.329.464.250.843</b>	<b>1.731.215.640.262</b>	<b>476.623.448.544</b>	<b>476.623.448.544</b>

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2019		Năm 2018			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	30/09/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				



16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Wel - Hunt Materials Enterprise Co.Ltd	771.920.853.308	771.920.853.308	218.000.385.242	218.000.385.242
Phải trả cho các đối tượng khác	406.054.546.605	406.054.546.605		
<b>b, Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Cộng	365.866.306.703	365.866.306.703	218.000.385.242	218.000.385.242

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV



19-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2019
<b>a, Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	148.462.444	349.683.504.063	349.831.966.507	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	26.005.803.837	26.005.803.837	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.766.616.165	5.045.207.675	5.960.950.319	1.850.873.521
- Thuế thu nhập các nhân	380.159.705	1.224.742.715	1.079.077.593	525.824.827
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	509.081.965	425.971.861	83.110.104
- Các loại thuế khác	-	36.270.663.305	36.270.663.305	-
<b>Cộng</b>	<b>3.295.238.314</b>	<b>418.739.003.560</b>	<b>419.574.433.422</b>	<b>2.459.808.452</b>
<b>b, Phải thu</b>				
- Thuế GTGT	63.193.290	-	-	63.193.290
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	3.894.894	-	-	3.894.894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập các nhân	-	-	-	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>67.088.184</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.088.184</b>

(\*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

**Tổng cộng**

4.513.178.580  
532.029.095  
5.045.207.675



<b>20-Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.511.653.579</b>	<b>1.825.922.576</b>
- Trích trước Chi phí lãi vay	22.493.979	469.071.326
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho	3.219.746.490	
- Trích trước Chi phí điện nước, phí NH	430.466.720	
- Trích trước phí kiểm toán		187.000.000
- Trích trước khác	838.946.390	1.169.851.250
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.511.653.579</b>	<b>1.825.922.576</b>
<b>21. Phải trả khác</b>	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	50.000.640	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		32.336.978
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	333.798.170	322.021.400
- Các khoản phải trả phải nộp khác	115.342.721	118.500.063
<b>Cộng</b>	<b>499.141.531</b>	<b>472.858.441</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	4.720.244.860	5.496.554.391
- Công ty CN Mô Việt Bắc góp vốn		
<b>Cộng</b>	<b>4.720.244.860</b>	<b>5.496.554.391</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	13.229.983.148	11.384.269.431
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>13.229.983.148</b>	<b>11.384.269.431</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.763.817.863	4.137.118.921
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.763.817.863</b>	<b>4.137.118.921</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
-		
-		
<b>Cộng</b>		



**25-Vốn chủ sở hữu**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>			<b>10.174.859.852</b>	<b>13.642.594.365</b>	<b>144.427.192.651</b>
Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								-
- Tăng khác								
Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước						1.174.272.858	13.591.328.360	13.591.328.360
- Giảm khác								1.174.272.858
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>	-	-	<b>11.349.132.710</b>	<b>(13.642.594.365)</b>	<b>(13.642.594.365)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>			<b>11.349.132.710</b>	<b>13.591.328.360</b>	<b>145.550.199.504</b>
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay						1.837.619.607		1.837.619.607
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ năm nay</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>			<b>13.186.752.317</b>	<b>(13.591.328.360)</b>	<b>151.849.205.075</b>

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
	<u>Từ 01/01/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u>
	<u>đến 30/09/2019</u>	<u>đến 30/09/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu		
	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- <b>Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
đ-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	13.186.752.317	11.349.132.710
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		



29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

d) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30/09/2019

01/01/2019

69.816,95

1.637.944,75

3.696,91

3.696,76

33.000,00

1.338.161,00

331,38

331,38

886.052.173

886.052.173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 30/09/2019

đến 30/09/2018

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

3.934.041.713.539

1.174.947.821.817

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

29.552.231.926

21.367.860.235

- Doanh thu cho thuê văn phòng

20.925.339.176

21.067.716.745

Cộng

3.984.519.284.641

1.217.383.398.797

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

-

-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

-

-

Cộng

-

-

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

3.794.706.783.800

1.095.582.891.039

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

20.650.279.037

8.516.165.449

- Giá vốn cho thuê văn phòng

5.427.716.772

5.387.913.557

Cộng

3.820.784.779.609

1.109.486.970.045

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

2.359.338.660

303.880.057

- Lãi chênh lệch tỷ giá

8.818.690.126

1.620.368.555

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

8.818.690.126

1.620.368.555

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

-

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

2.361.515.445

5.515.064.162

Cộng

13.539.544.231

7.439.312.774

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

10.306.123.523

9.248.595.852

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

9.375.553.587

7.301.000.636

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

930.569.936

1.947.595.216

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

7.326.667.559

5.350.064.271

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

7.326.667.559

5.350.064.271

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

-

- Chi phí tài chính khác

-

-

Cộng

17.632.791.082

14.598.660.123

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30/09/2019

01/01/2019

69.816,95

1.637.944,75

3.696,91

3.696,76

33.000,00

1.338.161,00

331,38

331,38

886.052.173

886.052.173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 30/09/2019

đến 30/09/2018

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

3.934.041.713.539

1.174.947.821.817

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

29.552.231.926

21.367.860.235

- Doanh thu cho thuê văn phòng

20.925.339.176

21.067.716.745

Cộng

3.984.519.284.641

1.217.383.398.797

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

-

-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 30/09/2019

đến 30/09/2018

- Hàng bán bị trả lại

-

-

Cộng

-

-

3- Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 30/09/2019

đến 30/09/2018

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

3.794.706.783.800

1.095.582.891.039

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

20.650.279.037

8.516.165.449

- Giá vốn cho thuê văn phòng

5.427.716.772

5.387.913.557

Cộng

3.820.784.779.609

1.109.486.970.045

4- Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 30/09/2019

đến 30/09/2018

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

2.359.338.660

303.880.057

- Lãi chênh lệch tỷ giá

8.818.690.126

1.620.368.555

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

8.818.690.126

1.620.368.555

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

-

-

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

2.361.515.445

5.515.064.162

Cộng

13.539.544.231

7.439.312.774

5- Chi phí tài chính

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 30/09/2019

đến 30/09/2018

- Lãi tiền vay

10.306.123.523

9.248.595.852

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

9.375.553.587

7.301.000.636

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

930.569.936

1.947.595.216

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

7.326.667.559

5.350.064.271

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

7.326.667.559

5.350.064.271

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

-

-

- Chi phí tài chính khác

-

-

Cộng

17.632.791.082

14.598.660.123



	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Tiền phạt thu được	5.292.035.736	1.008.328.932
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	60.909.091	-
- Các khoản khác	4.544.814.713	525.756.283
<b>Cộng</b>	<b>9.897.759.540</b>	<b>1.534.085.215</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Các khoản bị phạt	1.776.085.991	743.683.381
- Các khoản khác	6.099.254.887	4.756.342.966
<b>Cộng</b>	<b>7.875.340.878</b>	<b>5.500.026.347</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>27.220.065.291</b>	<b>22.347.466.105</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	14.574.768.911	12.061.563.844
+ Tiền lương	13.202.079.803	10.813.055.390
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.022.746.108	903.890.454
+ Tiền ăn ca	349.943.000	344.618.000
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	1.030.871.949	785.288.973
- Chi phí đồ dùng văn phòng	389.790.162	72.410.673
- Chi phí khấu hao TSCĐ	230.567.891	230.567.891
- Thuế và lệ phí	538.845.070	583.285.150
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.076.288.751	790.684.490
- Chi phí khác bằng tiền	9.378.932.557	7.823.665.084
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>111.877.718.648</b>	<b>60.324.535.696</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	13.673.100.144	9.563.114.802
+ Tiền lương	12.509.360.197	8.432.544.610
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	719.290.147	692.752.992
+ Tiền ăn ca	444.449.800	437.817.200
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	264.304.380	180.840.402
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	405.294.429	36.029.909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.631.778.253	34.816.084.039
- Chi phí khác bằng tiền	28.903.241.442	15.728.466.544
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	380.393.721.798	63.102.048.145
+ Nguyên vật liệu	379.598.637.207	62.993.607.563
+ Nhiên liệu	795.084.591	108.440.582
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	28.247.869.055	21.624.678.646
+ Tiền lương	25.711.440.000	19.245.600.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	1.742.036.255	1.596.643.446
+ Ăn ca	794.392.800	782.435.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.708.778.276	4.708.778.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.792.074.709	47.154.542.804
- Chi phí khác bằng tiền	64.329.151.029	44.234.103.248
<b>Cộng</b>	<b>582.471.594.867</b>	<b>180.824.151.116</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.513.178.580	2.819.827.694
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	-	-
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.513.178.580</b>	<b>2.819.827.694</b>

**11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
<b>- Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		



### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn CSH:		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.329.464.250.843	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.716.715.640.262	14.500.000.000
- Tiền trả gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

## IX. Những thông tin khác

### 1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 03 tháng đầu năm 2019, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong 06 tháng đầu năm 2019 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

### 2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Quỳnh Ngân**

**Kế toán trưởng**



**Lê Thị Thu Trang**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Hải**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2019 và kết thúc vào 30/09/2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	22.565.892.904	14.099.138.470
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.708.778.276	4.708.778.273
Các khoản dự phòng	03	(1.362.320.308)	(40.313.567)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.781.763.196)	(5.818.944.219)
Chi phí lãi vay	06	10.306.123.523	9.248.595.852
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	31.436.711.199	22.197.254.809
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	73.569.257.683	(202.787.266.214)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(265.868.380.077)	(42.703.037.631)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	620.140.230.874	(73.566.852.695)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	445.301.192	1.841.998.012
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.752.700.870)	(9.283.758.043)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.960.950.319)	(3.398.344.906)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(572.746.456)	(650.763.333)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	442.436.723.226	(308.350.770.001)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	67.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.556.616.760	5.818.944.219
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	4.623.616.760	5.818.944.219

<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.329.464.250.843	1.123.570.597.991
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.731.215.640.262)	(758.910.054.640)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.580.868.885)	(9.726.521.077)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(411.332.258.304)</b>	<b>354.934.022.274</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>35.728.081.682</b>	<b>52.402.196.492</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>48.658.237.811</b>	<b>30.695.656.271</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>84.386.319.493</b>	<b>83.097.852.763</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải



**BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Đến 30 tháng 09 năm 2019

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý III			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1.016.084.130.639</b>			<b>2.166.679.771.392</b>
1	Công ty kho vận Cẩm phả	267.497		463.169.473.008	434.911,56	644.066	748.230.859.050
3	Công ty tuyển than Cửa Ông			363.090.000	-	-	9.453.416.131
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ			1.994.000.000	-	-	6.859.000.000
16	Tổng công ty khoáng sản			3.004.622.336	-	-	3.004.622.336
17	Cty TNHH I TV Than Uông bí			-	-	-	1.025.100.000
24	Cty than Thống nhất			-	-	-	1.731.375.000
25	Cty than Dương huy			1.996.060.900	-	-	5.023.684.900
26	Cty than Mông Dương			4.640.000.000	-	-	10.308.818.880
27	Cty than Khe chàm			7.926.559.500	-	-	17.720.776.000
28	Công ty than Quang Hanh			902.770.000	-	-	2.993.810.000
29	Cty than Hạ long			-	-	-	25.399.057
30	Cty than Hà Lầm			12.309.100.000	-	-	22.386.697.251
31	Cty than Hòn gai			-	-	-	1.656.000.000
32	Cty than Vàng Danh			5.080.920.000	-	-	49.409.962.000
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài			794.400.000	-	-	15.528.520.000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả	29.000		59.932.011.654	29.000,00	-	69.887.844.567
54	Cty CP than Núi bèo			26.480.862.300	-	-	62.832.572.300
55	Cty KD than miền Bắc	131.842		217.026.038.876	379.529,09	1.115.302	640.315.582.363
56	Cty CP than Cọc Sáu			14.279.295.000	-	-	17.707.741.000
57	Cty CP than Đèo Nai			6.031.048.000	-	-	38.177.021.000
58	Cty CP than Cao sơn			48.054.915.000	-	-	89.139.091.600
59	Công ty than Hà Tu			4.845.500.000	-	-	15.901.825.000
64	Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng			-	-	-	917.670.000
69	Công ty kho vận Đá Bạc			4.130.401.654	-	-	14.003.559.945
71	Công ty xây lắp mỏ TKV			-	-	-	8.656.120.000
88	Công ty TNHH I TV than Nam Mẫu			3.600.000.000	-	-	8.322.400.000
96	Tổng công ty Điện Lực Vinacomin			-	-	-	7.040.540.000
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh TKV	69.664		115.502.775.731	145.563,27	1.027.653	265.091.292.232
107	Công ty Nhóm Đắc Nông			11.323.110.400	-	-	30.631.294.500

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang



**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**

**Đến 30 tháng 09 năm 2019**

- DVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>304.272.344.340</b>	<b>205.178.243.799</b>
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	122.343.663.379	11.160.767.906
3	CTy tuyển than Cửa Ông	64.819.150	746.472.100
9	Trung tâm cấp cứu mỏ	1.889.855.000	1.221.436.700
14	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	429.520.930	417.168.205
16	TCT Khoáng sản	5.533.248.886	17.828.173.633
17	Cty TNHH MTV than Uông Bí	384.900.000	21.023.955.700
21	Cty TNHH MTV than Mạo Khê	-	1.939.261.500
22	Cty cổ phần Chế tạo máy	-	911.568.978
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	-	718.604.233
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	2.858.348.849	7.477.868.805
26	Cty cổ phần than Mông Dương	5.201.441.268	16.854.349.500
27	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	10.877.951.709	6.410.613.309
28	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	543.728.350	877.976.000
29	Cty TNHH MTV than Hạ Long	-	1.022.340.000
30	Cty cổ phần than Hà Lâm	14.843.350.995	24.326.803.090
32	Cty CP than Vàng Danh	3.655.312.000	3.048.870.715
36	Cty cổ phần công nghiệp ô tô than VN	2.966.893.908	-
41	Cty CP than Tây nam đá mài	2.012.407.000	10.701.459.925
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả	383.414.840	-
54	CTy CP than Núi Béo	36.597.921.584	5.460.882.907
56	Cty CP than Cọc Sáu	19.846.712.446	23.688.521.691
57	Cty Cp than Đèo Nai	5.728.956.200	985.822.200
58	CTy CP than Cao Sơn	41.087.530.242	26.003.679.482
59	Cty CP than Hà Tu	4.942.685.000	3.625.560.044
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	356.952.182	8.566.779.879
69	Cty kho vận Đá Bạc	-	1.989.685.796
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	4.017.849.620	1.880.446.852
96	TCT Điện lực - Vinacomin	397.102.200	-

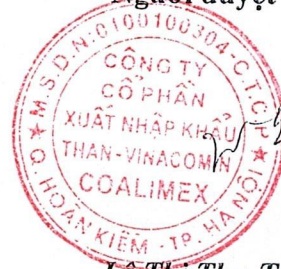


TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343.200.000	343.200.000
107	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	16.964.578.602	5.945.974.649

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**

Đến 30 tháng 09 năm 2019

DVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>71.388.785.480</b>	<b>71.388.785.480</b>	<b>36.093.460.276</b>	<b>36.093.460.276</b>
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	-	6.427.601.907	6.427.601.907
2	Cty tuyển than Hòn Gai	-	-	472.224.739	472.224.739
53	Cty CP giám định	163.505.352	163.505.352	34.959.975	34.959.975
54	CTy CP than Núi Béo	-	-	536.746.964	536.746.964
69	Cty kho vận Đá Bạc	71.225.280.128	71.225.280.128	28.621.926.691	28.621.926.691

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người duyệt biểu

Lê Thị Thu Trang



**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ  
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**  
*Lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2019*

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Đơn vị tính: Đồng	
						Số hiệu	Hóa đơn
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Núi Béo		<b>56.646.513.085</b>	<b>58.077.470.000</b>	<b>1.430.956.915</b>		
	Trạm quạt gió chính	2	24.758.633.085	25.384.490.000	625.856.915	17748	15/01/19
	Trạm biến áp	4	2.775.000.000	3.067.220.000	292.220.000	19151	22/03/19
	Tủ biến tần	2	7.858.000.000	7.900.000.000	42.000.000	19056	03/04/19
	Giá thủy lực di động	48	10.627.440.000	10.864.320.000	236.880.000	19167	24/07/19
	Giá thủy lực di động	48	10.627.440.000	10.861.440.000	234.000.000	64	27/09/19
2	Công ty than Vàng Danh		<b>28.063.606.800</b>	<b>29.155.358.000</b>	<b>1.091.751.200</b>		
	Máy đo khí đa năng	16	765.892.800	829.680.000	63.787.200	18757	15/01/19
	Thiết bị trạm quạt	2	25.377.714.000	26.255.078.000	877.364.000	18840	31/05/19
	Máy xúc thủy lực	1	1.920.000.000	2.070.600.000	150.600.000	19156	26/04/19
3	Công ty than Nam mầu		<b>6.462.000.000</b>	<b>6.712.000.000</b>	<b>250.000.000</b>		
	Máy xúc lật	2	2.988.000.000	3.112.000.000	124.000.000	18767	18/03/19
	Toa xe	30	3.474.000.000	3.600.000.000	126.000.000	53	21/09/19
4	Công ty than Cao Sơn		<b>19.450.220.000</b>	<b>20.064.090.000</b>	<b>613.870.000</b>		
	Đầu máy nén khí	2	912.000.000	960.000.000	48.000.000	18842	12/06/19
	Xe gạt CAT	2	18.538.220.000	19.104.090.000	565.870.000	55	24/09/19

2

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
5	Công ty tuyển than Cửa Ông		574.276.000	606.279.381	32.003.381		
	Máy lọc ép tăng áp	1	574.276.000	606.279.381	32.003.381	19123	14/06/19
6	Công ty than Hà Lâm		6.762.272.853	8.315.000.000	1.552.727.147		
	Hệ thống v/c vật liệu hầm lò	1	5.754.272.853	7.265.000.000	1.510.727.147	20801	17/06/19
	Cột thủy lực	100	1.008.000.000	1.050.000.000	42.000.000	46	17/09/19
7	Công ty than Khe Chàm		1.706.719.200	1.783.060.000	76.340.800		
	Cột thủy lực	100	476.748.000	501.840.000	25.092.000	18788	21/05/19
	Cột thủy lực	230	1.229.971.200	1.281.220.000	51.248.800	59	26/09/19
8	Công ty than Móng Dương		3.744.000.000	3.840.000.000	96.000.000		
	Tàu điện	2	3.744.000.000	3.840.000.000	96.000.000	43	13/09/19
	<input type="checkbox"/>						
	<b>Tổng cộng</b>		<b>123.409.607.938</b>	<b>128.553.257.381</b>	<b>5.143.649.443</b>		

LẬP BIỂU

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Phi Thu Trang

